

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2018

Số: 1251/MB-HS

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2017

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;

Công ty: Ngân hàng TMCP Quân đội

Mã chứng khoán: MBB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Người thực hiện công bố thông tin: Tổng Giám đốc Lưu Trung Thái

Địa chỉ: Ngân hàng TMCP Quân đội – Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất kiểm toán năm 2017 của Ngân hàng TMCP Quân đội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB: www.mbbank.com.vn-
Mục Nhà đầu tư – Báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật
và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *57*

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu VT, VP HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU TRUNG THÁI

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0054/NH-GP	Ngày 14 tháng 9 năm 1994
	Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Đức Ông Lưu Trung Thái Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ông Lê Công Ông Hà Tiến Dũng Ông Nguyễn Đăng Nghiêm Bà Nguyễn Thị Thùy Bà Nguyễn Thị Ngọc Ông Nguyễn Văn Hùng Ông Nguyễn Văn Huệ Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (điều chuyển từ ngày 16/1/2017) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên HĐQT độc lập Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Vũ Thị Hải Phượng Bà Nguyễn Thanh Bình Bà Lê Minh Hồng Ông Đặng Quốc Tiến	Trưởng ban Kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Ông Lưu Trung Thái Ông Lê Công Ông Đỗ Văn Hưng Bà Nguyễn Thị An Bình Bà Nguyễn Minh Châu Bà Phạm Thị Trung Hà Ông Uông Đông Hưng Ông Lê Hải Bà Lê Thị Lợi Ông Trần Minh Đạt Ông Hà Trọng Khiêm Ông Lê Quốc Minh Ông Lê Xuân Vũ	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 16/1/2017) Tổng Giám đốc (đến ngày 16/1/2017) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Cao cấp Ban Điều hành (từ ngày 19/5/2017) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 18/5/2017) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Ban Điều hành (từ ngày 3/6/2017)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	


1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 76 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm. 

Thay mặt Ban Điều hành

LƯU TRUNG THÁI
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 28-02-2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 76.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-003/3



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1901-2018-007-1

1
4
E
U
C
1
1
4
1
1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.832.862
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	6.682.178
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	52.473.667
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		38.083.121
2	Cho vay các TCTD khác		14.586.546
3	Dự phòng rủi ro		(196.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	10	2.000.398
1	Chứng khoán kinh doanh		2.000.398
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	121.592
VI	Cho vay khách hàng		178.147.967
1	Cho vay khách hàng	8	180.257.071
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.109.104)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	49.331.450
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.223.503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.411.424
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(303.477)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	4.238.080
1	Đầu tư vào công ty con		3.843.734
4	Đầu tư dài hạn khác		478.382
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(84.036)
X	Tài sản cố định		2.276.831
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.376.374
a	Nguyên giá		2.749.417
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.373.043)
3	Tài sản cố định vô hình	14	900.457
a	Nguyên giá		1.469.291
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(568.834)
XII	Tài sản Có khác	15	9.631.817
1	Các khoản phải thu		6.485.418
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.619.493
4	Tài sản Có khác		933.380
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	16	75.409
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(406.474)
	TỔNG TÀI SẢN		306.736.842
			250.191.067

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	1.847.879
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	45.762.316
1	Tiền gửi của các TCTD khác	36.702.963	12.839.357
2	Vay các TCTD khác	9.059.353	11.301.347
III	Tiền gửi của khách hàng	19	220.276.955
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	297.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	5.245.955
VII	Các khoản nợ khác	22	5.115.366
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.715.684	2.233.895
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	2.399.682	1.275.580
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	278.545.471	225.093.073
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	28.191.371
1	Vốn của TCTD	18.983.251	17.955.606
a	Vốn điều lệ	18.155.054	17.127.409
c	Thặng dư vốn cổ phần	828.197	828.197
2	Quỹ của TCTD	3.138.653	2.633.088
5	Lợi nhuận chưa phân phối	6.069.467	4.509.300
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	28.191.371	25.097.994
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	306.736.842	250.191.067



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

31/12/2017
Triệu VND

31/12/2016
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC		187.346.052	115.197.892
1	Bảo lãnh vay vốn	53.016	37.093
2	Cam kết giao dịch hối đoái	88.651.794	36.433.120
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	6.483.336	3.930.388
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	9.679.615	5.694.997
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	72.488.843	26.807.735
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	25.280.378	27.892.246
5	Bảo lãnh khác	57.845.135	46.232.202
6	Các cam kết khác	15.515.729	4.603.231

Người lập

Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

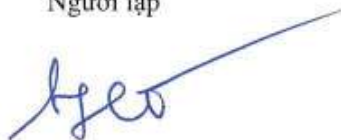
28-02-2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03/TCTD

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	19.153.525	15.359.395
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(8.499.883)	(7.482.761)
I	Thu nhập lãi thuần	24	10.653.642	7.876.634
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	747.970	581.770
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(216.757)	(186.159)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	531.213	395.611
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	201.070	112.573
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	27	29.045	118.737
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	1.131.130	986.665
6	Chi phí hoạt động khác	28	(181.478)	(103.056)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	949.652	883.609
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	778.496	86.737
VIII	Chi phí hoạt động	30	(4.827.116)	(3.828.508)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.316.002	5.645.393
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(2.960.984)	(1.934.362)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		5.355.018	3.711.031
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(1.060.498)	(736.527)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.060.498)	(736.527)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		4.294.520	2.974.504

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

28-02-2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.265.908	15.310.476
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.018.094)	(7.031.999)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	531.213	395.611
04 Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	270.836	348.304
05 Chi phí khác	(1.744.781)	(1.689.436)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	779.399	508.786
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.283.680)	(1.672.481)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(927.112)	(699.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.873.689	5.469.463
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(484.623)	(2.762.920)
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.291.157	(3.081.162)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(68.173)	43.018
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(31.374.213)	(28.474.146)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.713.503)	(1.467.336)
14 Tăng về tài sản hoạt động khác	(1.709.795)	(706.851)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.847.879	(1.411.502)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	21.621.612	16.898.774
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	25.129.184	13.396.982
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	3.209.002	(43.105)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	38.830	(59.788)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	445.491	(958.666)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(166.772)	(164.153)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	24.939.765	(3.321.392)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(416.832)	(439.761)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.127	345.606
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(1.251.060)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	868.173	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	163.496	86.737
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	714.964	(1.258.478)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tặng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	171.275	-
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.027.645)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(856.370)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	24.798.359	(4.579.870)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	21.799.802	26.379.672
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	46.598.161	21.799.802

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
 Phó phòng Phòng Kế toán
 Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lưu Trung Thái
 Tổng Giám đốc

28-02-2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần của Ngân hàng là 18.155.053.630.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.127.409.090.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi sáu (96) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm tám mươi tám (188) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập (ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín mươi một (91) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm bảy mươi sáu (176) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,52%	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC18/KDBH ngày 21 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%	69,58%

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Ngân hàng	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%	61,00%

- (*) Trong năm 2017, Ngân hàng đã chuyển nhượng 50% vốn góp vào Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB) cho hai đối tác là Ngân hàng Shinsei Bank, Limited (49%), theo Hợp đồng liên doanh ngày 21 tháng 11 năm 2016, được sửa đổi lần 4 vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành (1%), theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 30 tháng 11 năm 2016. Ngân hàng vẫn giữ quyền kiểm soát đối với MB Shinsei sau khi chuyển nhượng phần vốn góp này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 8.129 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.886 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “MB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MB cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 41), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Ngân hàng trích lập dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay theo Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng dựa trên cả hai yếu tố định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 (“Công văn 8738”).

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Theo Điều 1, khoản 11 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp. Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Nhóm	Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<u>Loại tài sản bảo đảm</u>	<u>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</u>
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn 8738, dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của Ngân hàng tại cuối kỳ kế toán năm được trích lập dựa trên dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Tại ngày 31 tháng 12, Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung tại cuối kỳ kế toán năm bằng 0,75% tổng số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản đảm bảo, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(h) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ từ các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.



(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 30 đến 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(l) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.



Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(l) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(p) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Vốn điều lệ**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

(ii) **Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(w) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(cc) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(dd) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tùy từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(ee) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.364.826	1.155.496
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	465.018	355.096
Vàng	3.018	3.281
	<u>1.832.862</u>	<u>1.513.873</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	5.465.435	9.280.759
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	226.317	277.966
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	990.426	443.753
	<u>6.682.178</u>	<u>10.002.478</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2017	31/12/2016
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

Ngân hàng Nhà nước quyết định lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc và lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ.

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tiền gửi ký quỹ quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Vương Quốc Campuchia và tiền gửi ký quỹ theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ ký quỹ	
	31/12/2017	31/12/2016
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản tiền gửi ký quỹ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản tiền gửi ký quỹ 12,50% bằng ngoại tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.012.399	45.762
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.932.061	3.163.306
	<u>16.944.460</u>	<u>3.209.068</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	17.342.108	7.074.383
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.796.553	-
	<u>21.138.661</u>	<u>7.074.383</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	11.383.161	13.516.614
Cho vay bằng ngoại tệ	3.203.385	585.309
	<u>14.586.546</u>	<u>14.101.923</u>
Dự phòng rủi ro	(196.000)	(196.216)
	<u>52.473.667</u>	<u>24.189.158</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	35.529.207	20.980.090
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	196.000	196.000
	<u>35.725.207</u>	<u>21.176.306</u>

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể	<u>196.000</u>	<u>196.216</u>

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể của tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	196.216	269.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(216)	(72.784)
Số dư cuối năm	<u>196.000</u>	<u>196.216</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50%-4,30%	4,70% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65%-2,30%	0,90% - 2,40%
Cho vay bằng VND	1,50%-4,90%	4,60% - 5,80%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,65%-2,60%	1,00% - 2,50%

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.148.089	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	35.433.725	69.506	-	69.506
	47.581.814	121.592	-	121.592
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.931.999	36.636	-	36.636
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.378.859	16.783	-	16.783
	17.310.858	53.419	-	53.419

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	175.451.396	145.157.639
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	582.933	430.924
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	478.524	484.849
Các khoản trả thay khách hàng	599	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.743.619	2.809.446
	180.257.071	148.882.858

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay theo khách hàng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	175.010.971	144.990.900
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.062.103	1.904.761
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	707.635	896.027
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	663.089	476.547
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	813.273	614.623
	<hr/> 180.257.071	<hr/> 148.882.858

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	89.187.654	72.209.304
Nợ trung hạn	30.568.470	29.172.472
Nợ dài hạn	60.500.947	47.501.082
	<hr/> 180.257.071	<hr/> 148.882.858

= 11 N 11 11 11 11 11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")	115.885.704	64,27	100.414.923	67,45
<i>Công ty Nhà nước</i>	6.081.478	3,37	4.047.755	2,72
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	8.673.961	4,81	9.137.795	6,14
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	595.785	0,33	275.504	0,19
<i>Công ty TNHH khác</i>	40.149.294	22,27	34.492.689	23,17
<i>Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	7.567.805	4,20	7.831.438	5,26
<i>Công ty cổ phần khác</i>	46.833.922	25,98	39.082.634	26,25
<i>Công ty hợp danh</i>	294	0,00	-	0,00
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	8.394	0,00	2.331.261	1,57
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	5.607.202	3,11	2.877.505	1,93
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	367.569	0,20	338.342	0,22
Cho vay cá nhân	60.106.848	33,36	45.053.274	30,25
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	60.106.848	33,36	45.053.274	30,25
Cho vay khác	520.900	0,29	605.215	0,41
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, đoàn thể và hiệp hội</i>	245.557	0,14	412.340	0,28
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	275.343	0,15	192.875	0,13
Cho vay tại các chi nhánh nước ngoài	3.743.619	2,08	2.809.446	1,89
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2.985.186	1,66	2.206.153	1,48
<i>Cho vay cá nhân</i>	758.433	0,42	603.293	0,41
	180.257.071	100	148.882.858	100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	2.664.821	1,48	2.054.667	1,38
Khai khoáng	4.214.614	2,34	3.346.030	2,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.512.045	16,93	23.770.461	15,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.136.832	3,40	5.468.420	3,67
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	696.279	0,39	544.159	0,37
Xây dựng	18.252.316	10,12	14.172.008	9,52
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.513.545	23,58	36.891.681	24,78
Vận tải, kho bãi	10.925.421	6,06	11.183.378	7,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.877.726	1,60	1.700.284	1,14
Thông tin và truyền thông	2.948.128	1,63	3.271.982	2,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	850.563	0,47	699.520	0,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.567.116	3,09	6.721.572	4,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224.198	0,12	243.171	0,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	754.706	0,42	665.285	0,45
Giáo dục và đào tạo	253.829	0,14	242.091	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	299.009	0,17	277.107	0,19
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	85.303	0,05	74.827	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	230.300	0,13	327.264	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	46.506.701	25,80	34.419.505	23,11
Dư nợ tại các chi nhánh nước ngoài	3.743.619	2,08	2.809.446	1,89
	180.257.071	100	148.882.858	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	6,50% - 10,00%	6,50% - 10,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 4,75%	2,65% - 4,75%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	1.312.034	1.100.376
Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (ii)	797.070	600.761
	2.109.104	1.701.137

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Năm kết thúc ngày 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.079.203	21.173	1.100.376	854.146	21.568	875.714
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	205.638	6.020	211.658	224.495	(395)	224.100
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ("SDFC")	-	-	-	562	-	562
Số dư cuối năm	1.284.841	27.193	1.312.034	1.079.203	21.173	1.100.376

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2017			Năm kết thúc ngày 31/12/2016		
	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	Tại Việt Nam	Tại các chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	542.595	58.166	600.761	726.083	89.561	815.644
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.190.635	148.659	1.339.294	470.183	48.860	519.043
Tăng do sáp nhập SDFC	-	-	-	29.561	-	29.561
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.034.483)	(108.502)	(1.142.985)	(683.232)	(80.255)	(763.487)
Số dư cuối năm	698.747	98.323	797.070	542.595	58.166	600.761

10. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ chưa niêm yết		
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.000.398	-

Kỳ hạn gốc và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm - 3 năm	6,80% - 7,20%	Không áp dụng	Không áp dụng

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	23.334.935	22.017.624
▪ Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	13.821.134	17.434.868
▪ Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	4.958.155	5.833.358
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	105.000	105.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.279	4.279
	42.223.503	45.395.129
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(1.111)	(1.111)
	42.222.392	45.394.018
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	5.331.424	3.046.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	-	3.404.718
	7.411.424	8.531.353
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(302.366)	(1.526.262)
	7.109.058	7.005.091
	49.331.450	52.399.109

Kỳ hạn gốc và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm	Kỳ hạn gốc	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	3 năm - 20 năm	3,80% - 11,60%	3 năm - 15 năm	5% - 8,3%
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	6 tháng - 5 năm	6,70% - 11,70%	6 tháng - 5 năm	6,50% - 10,50%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8,90% - 10,50%	3 năm - 10 năm	8,90% - 11,00%

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.111	49.226
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	-	1.111
Phân loại sang Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (Thuyết minh 15)	-	(49.226)
Số dư cuối năm	1.111	1.111

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.526.262	765.532
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	24.159	34.428
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà - Trong đó dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	271.083
	-	150.970
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.570.237)	(545.360)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 31)	1.322.182	1.000.579
Số dư cuối năm	302.366	1.526.262

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm dự phòng trái phiếu đặc biệt do Ngân hàng đã tất toán toàn bộ số trái phiếu đặc biệt (31 tháng 12 năm 2016: 1.248.053 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.623.468	7.550.941
Nợ có khả năng mất vốn	200.000	400.000
	<u>10.823.468</u>	<u>7.950.941</u>

12. Đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con – giá gốc (i)	3.843.734	4.093.734
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	478.382	481.555
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(84.036)	(67.755)
	<u>4.238.080</u>	<u>4.507.534</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.082.689	100,00	1.082.689	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	79,52	971.109	79,52
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77	293.900	90,77
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	250.000	50,00	500.000	100,00
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	575.036	69,58	575.036	69,58
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	671.000	61,00	671.000	61,00
	<u>3.843.734</u>		<u>4.093.734</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	451.247	453.389
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	27.135	28.166
	<u>478.382</u>	<u>481.555</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	67.755	149.379
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	16.562	32.229
Sử dụng dự phòng trong năm	(281)	(117.543)
Tăng do sáp nhập Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	3.690
Số dư cuối năm	<u>84.036</u>	<u>67.755</u>

==
A
→
H
PH
P
-
JE
==

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Tăng trong năm	139.423	122.559	60.162	1.679	323.823
Giảm trong năm	(72)	(2.153)	(107.630)	(1.685)	(111.540)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Khấu hao trong năm	49.863	97.479	56.612	19.751	223.705
Giảm trong năm	(11)	(1.853)	(83.646)	(1.585)	(87.095)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.012.422	127.059	132.051	29.169	1.300.701
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.101.920	151.839	111.617	10.998	1.376.374

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	422.244	673.316	460.846	122.267	1.678.673
Tăng trong năm	680.212	109.331	56.485	14.953	860.981
Giảm trong năm	(228)	(4.712)	(220)	(1.511)	(6.671)
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.399	2.514	238	4.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	56.576	557.006	321.590	80.507	1.015.679
Khấu hao trong năm	33.458	98.607	63.470	27.570	223.105
Giảm trong năm	(228)	(4.712)	-	(1.511)	(6.451)
Tăng do sáp nhập SDFC	-	1.374	2.514	212	4.100
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	365.668	116.310	139.256	41.760	662.994
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.012.422	127.059	132.051	29.169	1.300.701

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	428.394	947.888	1.376.282
Tăng trong năm	77.185	15.824	93.009
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	505.579	963.712	1.469.291
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	350.456	105.223	455.679
Khấu hao trong năm	95.112	18.043	113.155
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	445.568	123.266	568.834
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	77.938	842.665	920.603
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	60.011	840.446	900.457

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	354.075	933.908	1.287.983
Tăng trong năm	72.242	13.980	86.222
Tăng do sáp nhập SDFC	2.077	-	2.077
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	428.394	947.888	1.376.282
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	277.518	87.506	365.024
Khấu hao trong năm	71.026	17.717	88.743
Tăng do sáp nhập SDFC	1.912	-	1.912
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	350.456	105.223	455.679
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	76.557	846.402	922.959
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	77.938	842.665	920.603

15. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Các khoản phải thu nội bộ	177.662	71.598
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	1.830.951	1.557.002
▪ Các khoản đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm	-	198.828
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	197.600	57.809
▪ Dịch vụ thanh toán trước hối phiếu theo L/C	2.624.145	1.696.277
▪ Phải thu từ dịch vụ Bank Plus	548.603	341.265
▪ Các khoản phải thu khác	1.106.457	839.489
	<hr/>	<hr/>
	6.485.418	4.762.268
	<hr/>	<hr/>
Các khoản lãi và phí phải thu	2.619.493	2.731.876
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	341.951	349.136
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	400.000	400.000
▪ Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	75.409	84.835
▪ Các tài sản có khác	116.020	112.764
	<hr/>	<hr/>
	933.380	946.735
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(406.474)	(318.408)
	<hr/>	<hr/>
	9.631.817	8.122.471
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	318.408	6.083
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	88.066	263.424
Tăng do sáp nhập SDFC	-	40.621
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	-	49.226
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(40.946)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	406.474	318.408
	<hr/>	<hr/>

16. Lợi thế thương mại

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	9.426	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	84.835	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	94.261
- LTTM phát sinh trong năm	-	94.261
Lợi thế thương mại giảm trong năm	(9.426)	(9.426)
- Giá trị LTTM phân bổ trong năm	(9.426)	(9.426)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	75.409	84.835

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	1.847.879	-
Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND hưởng lãi suất không kỳ hạn 1%/năm.		

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.137.828	31.423
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.996	59.691
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	20.605.509	9.639.384
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.896.630	3.108.859
	36.702.963	12.839.357
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	3.193.000	7.578.635
Tiền vay bằng ngoại tệ	5.866.353	3.722.712
	9.059.353	11.301.347
	45.762.316	24.140.704

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50%-4,00%	4,10% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,55%-2,10%	0,80% - 1,80%
Tiền vay bằng VND	1,50%-4,60%	4,00% - 5,20%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,60%-2,40%	0,60% - 2,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	54.808.670	42.042.014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.170.680	24.108.372
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	128.885.550	114.775.151
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.332.214	4.040.221
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.470.883	654.655
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	189.365	230.029
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	8.297.610	8.994.903
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	11.121.983	302.426
	220.276.955	195.147.771

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	127.682.860	111.049.926
Cá nhân	92.594.095	84.097.845
	220.276.955	195.147.771

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi vốn chuyên dùng và tiền ký quỹ bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi vốn chuyên dùng và tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,00%	0,50% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất năm áp dụng cho các nguồn vốn tài trợ này là 4,92% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,92%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành cho khách hàng doanh nghiệp (ii)	3.182.593	-
Trái phiếu phổ thông phát hành cho khách hàng cá nhân (iii)	63.362	-
Giấy tờ có giá khác	-	36.953
	5.245.955	2.036.953

(i) Chi tiết trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010:

Ngày phát hành	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
Ngày 28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000

(ii) Trái phiếu phổ thông do Ngân hàng phát hành cho các khách hàng doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 8,20% đến 8,45%.

(iii) Trái phiếu phổ thông do Ngân hàng phát hành cho các khách hàng cá nhân có kỳ hạn gốc là 5 năm và có lãi suất năm là 8,20%.

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	2.715.684	2.233.895
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.399.682	1.275.580
• Các khoản phải trả nội bộ	839.165	392.479
• Các khoản phải trả cho khách hàng	1.095.667	645.964
• Chuyển tiền phải trả	88.509	71.608
• Các khoản phải trả cổ tức	21.377	21.377
• Các khoản phải trả khác	98.278	53.686
• Thuế phải trả (Thuyết minh 36)	256.686	90.466
	<hr/>	<hr/>
	5.115.366	3.509.475
	<hr/>	<hr/>

23. **Vốn chủ sở hữu**

(i) **Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.127.409	828.197	1.562.922	788.862	281.304	4.509.300	25.097.994
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	171.275	-	-	-	-	-	171.275
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	856.370	-	-	-	-	(856.370)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.294.520	4.294.520
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2016	-	-	297.451	148.725	224.169	(670.345)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(166.772)	-	(166.772)
Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt (iii)	-	-	-	-	-	(1.027.645)	(1.027.645)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(178.001)	(178.001)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	1.992	(1.992)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	18.155.054	828.197	1.860.373	937.587	340.693	6.069.467	28.191.371

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư	Quỹ dự phòng	Quỹ dự trữ		Lợi nhuận	
	Triệu VND	vốn cổ phần	tài chính	bổ sung	Quỹ khác	chưa	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	vốn điều lệ	Triệu VND	phân phối	Triệu VND
				Triệu VND		Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	16.000.000	718.524	1.316.063	665.432	215.569	3.371.406	22.286.994
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	311.818	109.673	-	-	-	-	421.491
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	815.591	-	-	-	-	(815.591)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.974.504	2.974.504
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2015	-	-	246.859	123.430	185.597	(555.886)	-
Tạm trích quỹ cho năm 2016	-	-	-	-	43.536	(43.536)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(148.007)	(148.007)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(164.153)	-	(164.153)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của các chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	755	(755)	-
Thu hồi tài sản góp vốn tại Công ty Cổ phần Địa ốc MB	-	-	-	-	-	(272.835)	(272.835)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	17.127.409	828.197	1.562.922	788.862	281.304	4.509.300	25.097.994



(ii) Vốn điều lệ

	31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.815.505.363	18.155.054
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	18.155.054
	31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.712.740.909	17.127.409
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	17.127.409

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(iii) Cổ tức

Ngày 9 tháng 2 năm 2017, Thường trực Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc thực hiện tạm ứng cổ tức cho cổ đông đợt 1 từ lợi nhuận năm 2016 với tỷ lệ 6% tương đương số tiền 1.027.645 triệu VND. Ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã thông qua phương án phân phối khoản cổ tức 856.370 triệu VND thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phân phối là 100 : 5 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 5 cổ phiếu phát hành thêm) (2016: phân phối khoản cổ tức 815.591 triệu VND thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ phân phối là 100 : 5 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 5 cổ phiếu phát hành thêm)).

24. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	516.807	292.337
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	13.780.260	10.764.768
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	3.506.447	3.311.998
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.059.411	792.848
Các hoạt động tín dụng khác	290.600	197.444
	19.153.525	15.359.395
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi của các TCTD khác và khách hàng	(7.457.059)	(6.532.504)
Các khoản tiền vay các TCTD khác	(540.362)	(459.011)
Phát hành giấy tờ có giá	(286.942)	(242.380)
Các hoạt động tín dụng khác	(215.520)	(248.866)
	(8.499.883)	(7.482.761)
Thu nhập lãi thuần	10.653.642	7.876.634

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	547.766	411.470
Dịch vụ khác	200.204	170.300
	747.970	581.770
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(156.064)	(146.034)
Dịch vụ khác	(60.693)	(40.125)
	(216.757)	(186.159)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	531.213	395.611

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	389.141	379.503
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	282.993	259.466
	672.134	638.969
<i>Chi phí cho kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(191.550)	(225.953)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(279.514)	(300.443)
	(471.064)	(526.396)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	201.070	112.573

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	182.218	429.383
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(112.452)	(242.878)
	69.766	186.505
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 11(i))	-	(1.111)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 11(ii))	(24.159)	(34.428)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 12(iii))	(16.562)	(32.229)
	(40.721)	(67.768)
	29.045	118.737

12/2017

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	779.399	508.786
Thu nhập từ các hoạt động ủy thác	29.319	17.077
Thu từ thanh lý tài sản	100.127	345.386
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	167.543	42.117
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	54.742	73.299
	<hr/> 1.131.130	<hr/> 986.665
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(143.789)	(44.735)
Chi từ thanh lý tài sản	(24.445)	-
Chi cho hoạt động kinh doanh khác	(13.244)	(58.321)
	<hr/> (181.478)	<hr/> (103.056)
	<hr/> 949.652	<hr/> 883.609

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức kỳ hiện hành chuyển về từ các công ty con	141.470	17.348
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty con	-	34.721
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	22.026	34.668
Thu từ bán vốn tại Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	615.000	-
	<hr/> 778.496	<hr/> 86.737

30. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.060	28.751
Lương và các chi phí liên quan	2.650.904	1.987.500
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	2.481.249	1.854.554
<i>Các chi phí theo lương</i>	140.684	125.182
<i>Chi trợ cấp, chi khác</i>	28.971	7.764
Chi phí về tài sản	936.701	844.383
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao</i>	336.860	311.848
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	405.270	384.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	542.894	528.048
Trong đó:		
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	63.786	58.021
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i>	287.291	254.559
<i>Chi phí cho các chuyên gia</i>	10.046	35.404
<i>Chi phí lễ tân và giải trí</i>	103.522	103.273
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	144.834	121.885
Chi phí hoạt động khác	528.723	317.941
	4.827.116	3.828.508

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	(216)	(72.784)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	211.658	224.100
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	1.339.294	519.043
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	15	88.066	263.424
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11(ii)	1.322.182	1.000.579
		2.960.984	1.934.362

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.060.498	736.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.498	736.527

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.355.018	3.711.031
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(163.496)	(86.737)
- Lợi nhuận khác	46.120	(30.014)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	51.252	40.108
	5.288.894	3.634.388
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	1.057.779	726.878
Thuế TNDN của các chi nhánh nước ngoài	2.719	9.649
Tổng chi phí thuế thu nhập	1.060.498	736.527

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.832.862	1.513.873
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.682.178	10.002.478
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.083.121	10.283.451
	46.598.161	21.799.802

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
▪ Góp vốn	293.900	293.900
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(41.851)	(38.207)
▪ Ủy thác đầu tư	204.278	204.278
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
▪ Góp vốn	971.109	971.109
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(157.917)	(434.706)
▪ Nhận ủy thác đầu tư từ MBS	(3.000)	(3.000)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
▪ Góp vốn	1.082.689	1.082.689
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(259.259)	(101.578)
▪ Tạm ứng thực hiện hợp đồng	496.284	682.608
<i>Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei</i>		
▪ Góp vốn	250.000	500.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.894.000	-
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(490.749)	(12.706)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
▪ Góp vốn	575.036	575.036
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(123.570)	(56.305)
▪ Cho vay	58.772	150.862
▪ Đặt cọc hợp đồng bảo hiểm	-	198.828
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
▪ Góp vốn	671.000	671.000
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(161.524)	(277.570)
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi tại Ngân hàng	(14.684.594)	(9.808.305)
Tiền Ngân hàng cho vay	2.302.647	2.377.649
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000)	(3.700.000)
Tiền Ngân hàng gửi	3.906.790	2.603.123
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000)	(2.000.000)



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
	Doanh thu/(chi phí)	
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(16)	(3.621)
▪ Phí ủy thác đầu tư	(187)	(169)
▪ Cổ tức nhận được	29.390	27.970
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(204)	(344)
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	145	877
▪ Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	31.473	-
▪ Cổ tức nhận được	48.555	-
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(4.075)	(14.018)
▪ Chi phí thuê nhà	(37.690)	(27.290)
▪ Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(95.009)	(119.859)
▪ Lợi nhuận chuyển về	34.520	24.099
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
▪ Cổ tức nhận được	28.973	17.418
▪ Thu nhập lãi từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	28.693	16.784
▪ Chi phí lãi	(1.672)	(242)
▪ Thu nhập lãi	8.578	1.593
<i>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas</i>		
▪ Chi phí lãi	(8.944)	(16.934)
▪ Thu nhập lãi từ hợp đồng đại lý bảo hiểm	18.394	-
Các cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(438.766)	(678.073)
Chi phí lãi tiền vay	(239.930)	(226.230)
Chi phí lãi từ giấy tờ có giá đã phát hành	(240.000)	(238.000)
Thu nhập lãi tiền gửi	603	10.093
Thu nhập lãi tiền vay	268.215	304.058

Ngân hàng TMCP Quân đội thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 10/NQ-MB-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1% lợi nhuận sau thuế.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.998	7.574
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	1.273.570	1.177.023
2. Thưởng	707.029	381.469
3. Thu nhập khác	500.650	296.062
Tổng thu nhập	2.481.249	1.854.554
Tiền lương bình quân tháng (*)	13,27	12,95
Thu nhập bình quân tháng (*)	25,85	20,40

(*) Trình bày lại chi tiêu lương và thu nhập bình quân tháng cho năm 2016 đã bao gồm thuế thu nhập cá nhân để nhất quán với cách trình bày các chi tiêu này cho năm 2017.

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.780	96.510	(82.174)	21.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.323	1.060.498	(927.112)	200.709
Các loại thuế khác	16.363	291.594	(273.096)	34.861
	90.466	1.448.602	(1.282.382)	256.686

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.333	88.369	(86.922)	6.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.594	736.527	(699.798)	67.323
Các loại thuế khác	23.316	225.917	(232.870)	16.363
	59.243	1.050.813	(1.019.590)	90.466

37. Báo cáo bộ phận

(a) Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Trong nước	176.513.452	219.054.346	83.178.529	47.581.814	49.634.927
Nước ngoài	3.743.619	1.222.609	-	-	-
	180.257.071	220.276.955	83.178.529	47.581.814	49.634.927
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Trong nước	146.073.412	194.362.430	74.161.541	17.310.858	53.926.482
Nước ngoài	2.809.446	785.341	-	-	-
	148.882.858	195.147.771	74.161.541	17.310.858	53.926.482

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(b) Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin tài chính chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Khu vực khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản	220.049.687	20.266.231	61.336.437	5.084.487	306.736.842
Nợ phải trả	192.993.183	19.959.365	60.509.001	5.083.922	278.545.471
Tài sản cố định – thuần	1.970.423	75.089	197.799	33.520	2.276.831
2017					
Doanh thu	11.575.571	2.458.022	7.647.686	359.957	22.041.236
Chi phí	7.942.546	1.980.360	6.356.103	407.209	16.686.218
Lợi nhuận trước thuế	3.633.025	477.662	1.291.583	(47.252)	5.355.018
<hr/>					
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Khu vực khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản	180.801.699	15.877.014	49.782.075	3.730.279	250.191.067
Nợ phải trả	156.867.450	15.737.649	48.809.589	3.678.385	225.093.073
Tài sản cố định – thuần	1.909.485	74.237	208.357	29.225	2.221.304
2016					
Doanh thu	8.547.855	1.952.162	6.338.498	288.625	17.127.140
Chi phí	6.261.284	1.738.559	5.157.655	258.611	13.416.109
Lợi nhuận trước thuế	2.286.571	213.603	1.180.843	30.014	3.711.031

38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến mua bán ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ("Nostro") ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng – gộp	3.062.103	707.635	663.089	813.273	5.246.100
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	200.000	200.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	357.249	357.249
	3.062.103	707.635	663.089	1.566.522	5.999.349

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	196.000	196.000
Cho vay khách hàng – gộp	1.904.761	896.027	476.547	614.623	3.891.958
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	400.000	400.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	150.000	-	269.026	419.026
	1.904.761	1.046.027	476.547	1.479.649	4.906.984

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	157.477.863	118.026.326
Động sản	211.708.082	247.546.673
Giấy tờ có giá	46.027.838	22.502.024
Các khoản phải thu	35.104.997	45.975.439
Các tài sản đảm bảo khác	46.335.767	50.382.274
	496.654.547	484.432.736

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo phương pháp định giá của Ngân hàng và thống nhất với người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cố cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.832.862	-	-	-	-	1.832.862
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.682.178	-	-	-	-	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	196.000	33.250.871	11.077.516	6.127.808	2.017.472	-	52.669.667
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	2.000.398	-	-	2.000.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	121.592	-	-	-	-	121.592
Cho vay khách hàng – gộp	3.062.103	2.183.997	13.254.409	32.645.773	54.569.794	44.375.392	30.165.603	180.257.071
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	200.000	118.997	299.901	1.343.633	35.231.739	12.440.657	49.634.927
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	4.322.116	-	4.322.116
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.276.831	-	2.276.831
Tài sản cố khác – gộp	-	357.249	2.668.718	-	7.012.324	-	-	10.038.291
	3.062.103	2.937.246	57.929.627	44.023.190	71.053.957	88.223.550	42.606.260	309.835.933
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.595.517	6.030.107	1.948.388	172.284	16.020	45.762.316
Tiền gửi của khách hàng	-	-	66.558.996	17.226.579	51.373.961	85.112.442	4.977	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	68	-	3.715	264.337	28.880	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.245.955	-	5.245.955
Các khoản nợ khác	-	-	2.718.056	-	2.397.310	-	-	5.115.366
	-	-	108.720.516	23.256.686	55.723.374	90.795.018	49.877	278.545.471
Mức chênh thanh khoản ròng	3.062.103	2.937.246	(50.790.889)	20.766.504	15.330.583	(2.571.468)	42.556.383	31.290.462

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.513.873	-	-	-	-	1.513.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	196.000	6.222.861	10.215.873	5.750.640	2.000.000	-	24.385.374
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng – gộp	1.904.761	1.987.197	9.135.613	26.213.341	35.705.702	31.611.857	42.324.387	148.882.858
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	400.000	3.143.089	4.468.104	4.503.903	39.607.412	1.803.974	53.926.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.575.289	4.575.289
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.221.304	2.221.304
Tài sản cố khác – gộp	-	419.026	6.832.481	-	1.189.372	-	-	8.440.879
	1.904.761	3.002.223	36.903.814	40.897.318	47.149.617	73.219.269	50.924.954	254.001.956
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.013.840	6.764.446	1.215.712	146.706	-	24.140.704
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.196.536	45.807.401	49.968.160	25.171.590	4.084	195.147.771
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	15.060	242.899	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	2.000.000	-	2.036.953
Các khoản nợ khác	-	-	2.233.895	-	1.275.580	-	-	3.509.475
	-	-	92.481.224	52.572.058	52.474.512	27.561.195	4.084	225.093.073
Mức chênh thanh khoản ròng	1.904.761	3.002.223	(55.577.410)	(11.674.740)	(5.324.895)	45.658.074	50.920.870	28.908.883

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05/TCTD
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.832.862	-	-	-	-	-	1.832.862
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.682.178	-	-	-	-	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	196.000	-	33.250.871	11.077.516	5.491.336	636.472	2.017.472	52.669.667
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	2.000.398	-	-	-	-	-	2.000.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	121.592	-	-	-	-	121.592
Cho vay khách hàng – gộp	5.246.100	-	55.938.730	100.781.761	9.619.011	6.953.684	1.717.785	180.257.071
Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	109.279	118.997	299.901	799.849	543.783	47.563.118	49.634.927
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.322.116	-	-	-	-	-	4.322.116
Tài sản cố định	-	2.276.831	-	-	-	-	-	2.276.831
Tài sản cố khác – gộp	357.249	9.681.042	-	-	-	-	-	10.038.291
	5.999.349	20.222.528	96.112.368	112.159.178	15.910.196	8.133.939	51.298.375	309.835.933
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.595.517	6.030.107	1.370.674	577.714	188.304	45.762.316
Tiền gửi của khách hàng	-	-	127.730.649	20.041.402	26.247.281	20.208.439	26.049.184	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	68	-	2.004	1.711	293.217	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	5.245.955	5.245.955
Các khoản nợ khác	-	5.115.366	-	-	-	-	-	5.115.366
	-	5.115.366	167.174.113	26.071.509	27.619.959	20.787.864	31.776.660	278.545.471
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.999.349	15.107.162	(71.061.745)	86.087.669	(11.709.763)	(12.653.925)	19.521.715	31.290.462

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.513.873	-	-	-	-	-	1.513.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	-	-	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	196.000	402.136	5.820.725	10.215.873	5.229.804	520.836	2.000.000	24.385.374
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.419	-	-	-	-	53.419
Cho vay khách hàng – gộp	3.891.958	-	26.037.712	60.261.124	37.180.110	14.840.233	6.671.721	148.882.858
Chứng khoán đầu tư – gộp	400.000	109.279	3.033.810	4.468.104	1.430.482	3.073.421	41.411.386	53.926.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.575.289	-	-	-	-	-	4.575.289
Tài sản cố định	-	2.221.304	-	-	-	-	-	2.221.304
Tài sản cố khác – gộp	419.026	8.021.853	-	-	-	-	-	8.440.879
	4.906.984	16.843.734	44.948.144	74.945.101	43.840.396	18.434.490	50.083.107	254.001.956
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	444.518	15.569.322	6.764.446	814.404	401.308	146.706	24.140.704
Tiền gửi của khách hàng	-	3.638.230	44.792.987	42.010.166	24.187.692	18.366.146	62.152.550	195.147.771
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	211	703	14.357	242.899	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	36.953	-	-	-	2.000.000	2.036.953
Các khoản nợ khác	-	3.509.475	-	-	-	-	-	3.509.475
	-	7.207.251	60.784.234	48.774.823	25.002.799	18.781.811	64.542.155	225.093.073
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.906.984	9.636.483	(15.836.090)	26.170.278	18.837.597	(347.321)	(14.459.048)	28.908.883

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2017 (Triệu VND)
	31/12/2017	
VND	2,0%	317.800
USD	1,0%	(32.087)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2016 (Triệu VND)
	31/12/2016	
VND	2,0%	315.855
USD	1,0%	(4.904)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng tiền tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Mẫu B05/TCTD
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.364.826	332.170	102.633	3.018	30.215	1.832.862
Tiền gửi tại NHNN	5.465.394	909.718	-	-	307.066	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	33.737.668	16.178.523	2.647.244	-	106.232	52.669.667
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.000.398	-	-	-	-	2.000.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.864.309	(8.721.547)	1.159	-	(22.329)	121.592
Cho vay khách hàng – gộp	156.200.628	23.100.092	22.108	-	934.243	180.257.071
Chứng khoán đầu tư – gộp	45.149.927	4.485.000	-	-	-	49.634.927
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	4.321.400	-	716	-	-	4.322.116
Tài sản cố định	2.264.012	8.783	-	-	4.036	2.276.831
Tài sản cố khác – gộp	6.946.229	2.651.729	331.336	-	108.997	10.038.291
	266.314.791	38.944.468	3.105.196	3.018	1.468.460	309.835.933
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.847.879	-	-	-	-	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.936.337	16.391.891	213.119	-	220.969	45.762.316
Tiền gửi của khách hàng	193.462.713	23.446.665	2.914.569	-	453.008	220.276.955
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	297.000	-	-	-	-	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	5.245.955	-	-	-	-	5.245.955
Các khoản nợ khác	4.912.636	121.950	1.128	-	79.652	5.115.366
Vốn chủ sở hữu	28.191.371	-	-	-	-	28.191.371
	262.893.891	39.960.506	3.128.816	-	753.629	306.736.842
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.420.900	(1.016.038)	(23.620)	3.018	714.831	3.099.091

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	1.155.496	267.319	58.288	3.281	29.489	1.513.873
Tiền gửi tại NHNN	6.846.150	3.068.777	-	-	87.551	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	20.636.759	991.895	2.717.570	-	39.150	24.385.374
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.102.414	(1.026.180)	(332)	-	(22.483)	53.419
Cho vay khách hàng – gộp	127.376.595	21.081.174	28.354	-	396.735	148.882.858
Chứng khoán đầu tư – gộp	49.494.682	4.431.800	-	-	-	53.926.482
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	4.574.659	-	630	-	-	4.575.289
Tài sản cố định	2.207.837	8.563	-	-	4.904	2.221.304
Tài sản cố khác – gộp	6.425.801	1.938.489	12.375	-	64.214	8.440.879
	219.820.393	30.761.837	2.816.885	3.281	599.560	254.001.956
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.249.442	6.883.351	18	-	7.893	24.140.704
Tiền gửi của khách hàng	166.466.723	25.493.579	2.826.031	-	361.438	195.147.771
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	258.170	-	-	-	-	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	2.036.953	-	-	-	-	2.036.953
Các khoản nợ khác	3.334.762	159.363	1.775	-	13.575	3.509.475
Vốn chủ sở hữu	25.097.994	-	-	-	-	25.097.994
	214.444.044	35.904.205	2.877.203	-	906.177	250.191.067
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.376.449	(850.097)	(22.444)	3.811	783.765	3.810.889



Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	8.128	(8.128)
EUR	189	(189)
	<hr/>	<hr/>
	8.317	(8.317)
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	14.196	(14.196)
EUR	87	(87)
	<hr/>	<hr/>
	14.283	(14.283)
	<hr/>	<hr/>

39. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dưới 1 năm	252.698	165.563
Từ 2 đến 5 năm	456.619	143.968
Trên 5 năm	55.549	353.980
	<hr/>	<hr/>
	764.866	663.511
	<hr/>	<hr/>

40. Thuyết minh công cụ tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

=
 30
 /
 CẾ
 H H
 K
 /
 /
 /
 /

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.832.862	-	-	-	-	1.832.862	1.832.862
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.682.178	-	-	6.682.178	6.682.178
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.473.667	-	-	52.473.667	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.000.398	-	-	-	-	2.000.398	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	121.592	-	-	-	-	121.592	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	178.147.967	-	-	178.147.967	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	7.109.058	-	42.222.392	-	49.331.450	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	4.238.080	-	4.238.080	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	6.857.993	-	-	6.857.993	(*)
	3.954.852	7.109.058	244.161.805	46.460.472	-	301.686.187	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.847.879	1.847.879	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	45.762.316	45.762.316	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	220.276.955	220.276.955	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	297.000	297.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.245.955	5.245.955	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.019.515	4.019.515	(*)
	-	-	-	-	277.449.620	277.449.620	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	<i>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.513.873	-	-	-	-	1.513.873	1.513.873
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.002.478	-	-	10.002.478	10.002.478
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	24.189.158	-	-	24.189.158	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.419	-	-	-	-	53.419	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	147.181.721	-	-	147.181.721	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	7.005.091	-	45.394.018	-	52.399.109	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	4.507.534	-	4.507.534	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.618.734	-	-	5.618.734	(*)
	1.567.292	7.005.091	187.087.091	49.901.552	-	245.561.026	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	24.140.704	24.140.704	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	195.147.771	195.147.771	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	258.170	258.170	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.036.953	2.036.953	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.026.530	3.026.530	(*)
	-	-	-	-	224.610.128	224.610.128	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.425	22.159
EUR	27.124	23.846
GBP	30.537	27.755
CHF	23.055	21.910
JPY	201,27	195
SGD	16.969	15.609
CAD	17.969	16.771
AUD	17.721	16.303

Người lập



Lê Thị Huyền Trang
Phó phòng Phòng Kế toán
Tổng hợp và Báo cáo

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

28-02-2018

